

NGHIÊN CỨU GIỚI Ở VIỆT NAM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI CẢI CÁCH LUẬT PHÁP VÀ XÃ HỘI

GS.TS LÊ Thị Quý

Tóm tắt :

Bài viết sẽ phân tích thực trạng, những đóng góp của khoa học về Giới và Gia đình ở Việt Nam từ sau Đổi mới 1986 đến 2011, đồng thời cũng đưa ra tác động của nó tới các thay đổi của luật pháp và xã hội trên phương diện Giới và Gia đình. Những cải cách này thực sự ảnh hưởng tới vấn đề bình đẳng giới ở Việt nam, đời sống người phụ nữ và chất lượng cuộc sống gia đình. Bài viết cũng sẽ chỉ ra các yếu tố quan trọng đã góp phần tạo ra các biến đổi trên, các bài học kinh nghiệm, những thắng lợi và các vấn đề còn khuyết thiếu và xu hướng phát triển của ngành nghiên cứu trong tương lai.

1. Nghiên cứu Giới và phụ nữ ở Việt Nam từ sau Đổi mới (1986) và ảnh hưởng của nó tới cải cách luật pháp và xã hội

Việt Nam trước Đổi mới không có nghiên cứu về Giới. Phong trào phụ nữ được tiếp cận dưới hình thức phong trào vận động. Nhiều người đã nghĩ rằng cứ có luật pháp và chính sách tốt thì phụ nữ được giải phóng. Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản như vậy. Phân biệt nam nữ tồn tại ở khắp nơi, trong gia đình, ngoài xã hội, trong ý thức, định kiến giới của con người và trong phong tục tập quán, lối sống, thói quen.

Sau Đổi mới với sự thành lập của cơ quan nghiên cứu đầu tiên về phụ nữ ở Việt Nam là Trung tâm nghiên cứu phụ nữ (1987) thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Gia đình và Giới), vấn đề phụ nữ, giới được đặt ra nghiên cứu trên cơ sở khoa học. Đến năm 1990, Tạp chí đầu tiên về Giới ở Việt Nam mang tên “Khoa học và phụ nữ” đã ra đời¹. Tiếp theo, hàng loạt các nghiên cứu, công trình tin và phổ biến, giới. Đến nay đã có hàng chục tổ chức nghiên cứu và giảng dạy trực tiếp về Giới, phụ nữ, chính phủ và phi chính phủ như Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển thuộc trường Đại học KHXH và Nhân văn (RCGAD), Trung tâm học tập phát triển vì phụ nữ và trẻ em (DWC), Trung tâm nghiên cứu phụ nữ của trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ môn Giới tại Học viện Báo chí truyền thông, Viện Truyền thông và Phát triển (TaDRI) ... Đặc biệt cả ba mạng lưới nghiên cứu và hành động vì phụ nữ như Mạng hành động vì phụ nữ (NEW), Mạng Giới và phát triển cộng đồng (GENCOMNET), Mạng chống bạo lực gia đình (DOVIPNET). Ngoài ra một số Bộ cũng thành lập các chương trình nghiên cứu, lập chính sách có liên quan đến Giới như Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan thuộc Bộ khoa học công nghệ và môi trường, Vụ Bình đẳng giới, Cục phòng chống tệ nạn xã hội thuộc Bộ Lao động thương binh và xã hội, Cục Phòng chống HIV/AIDS thuộc Bộ y tế, Vụ gia đình

¹ Tổng biên tập là GS Lê Thị và Thư ký tòa soạn là TS Lê Thị Quý

thuộc Bộ thông tin, thể thao và du lịch, Viện nghiên cứu giáo dục thuộc Bộ giáo dục và đào tạo, Viện nghiên cứu thanh niên thuộc Trung ương Đoàn, Ban nghiên cứu của Hội LHPNVN.

Ngày nay, Giới không chỉ được đề cập đến trong các chương trình cấp vĩ mô của nhà nước như các khâu điều tra cơ bản, xây dựng luận chứng, lập kế hoạch, soạn thảo chiến lược kinh tế - xã hội mà còn có mặt trong các dự án phát triển cỡ vừa và nhỏ ở các địa phương. Nghiên cứu xã hội học Giới đã bám sát vào sự vận động và biến đổi của các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của thế giới, xác định rõ mối quan hệ biện chứng giữa những biến đổi này với mối quan hệ giới và hệ quả của nó tới đời sống của nam và nữ. Những nghiên cứu này đã nhấn mạnh tới vị trí và vai trò của người phụ nữ trong xã hội cũng như các nhu cầu chính đáng của họ về quyền con người và các quyền lợi khác.

Công lao to lớn của khoa học nghiên cứu về Giới ở Việt Nam là ở chỗ đã chỉ ra những hướng đi mới cho công cuộc đấu tranh vì quyền bình đẳng của phụ nữ trên thực tế, phụ nữ Việt Nam chưa được hoàn toàn bình đẳng với nam giới. Phong trào giải phóng phụ nữ ở Việt Nam có những xuất phát điểm rất tốt, rất căn bản, rất thuận lợi song không vì thế mà con đường tiến tới bình đẳng của phụ nữ Việt Nam lại ngắn và đơn giản hơn các nước khác. Tuy nhiên điều này không phải ai cũng nhận ra được ngay cả những chuyên gia hàng đầu về Giới. Nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra rất gay gắt trong nhiều cuộc hội thảo khoa học trên vấn đề giới, giữa phái nam và phái nữ quan tâm đến lĩnh vực này. Nhiều nam giới đang cố gắng bảo vệ quan điểm: Ở Việt Nam, phụ nữ đã được bình đẳng với nam giới. Bằng chứng họ đưa ra là: Luật pháp Việt Nam tiến bộ hơn nhiều nước trong khu vực (trong khi các chỉ số GDI mà tổ chức UNDP đưa ra trong báo cáo về phát triển con người hàng năm thì Việt Nam chỉ đứng vào hàng các nước trung bình). Hiện nay đang có những khoảng cách (đôi khi còn khá xa) giữa luật pháp và thực tế nói chung và vấn đề giới nói riêng. Nghiên cứu xã hội học Giới sẽ rất cần thiết cho việc đổi mới chính sách, thực hiện và giám sát chính sách trong thực tiễn.

2. Những lĩnh vực chính về giới được nghiên cứu trong thời gian qua ở Việt Nam là:

2.1. Giới và kinh tế:

Đây là một trong những vấn đề đầu tiên được đặt ra trong các nghiên cứu về phụ nữ và giới ở Việt Nam từ sau Đổi mới. Đó là những nghiên cứu về vai trò, điều kiện lao động, khả năng lao động, phân công lao động, thành quả lao động, sự hưởng thụ giữa nam và nữ trong gia đình và xã hội; Trên cơ sở đó, nghiên cứu sự đóng góp của lao động nữ trong nền kinh tế thị trường. Cụ thể những công trình nghiên cứu về nữ công nhân trong các loại hình nhà máy, xí nghiệp khác nhau, tình trạng lao động và việc làm, cường độ lao động, thời gian lao động, đồng lương, vấn đề công đoàn trong hoàn cảnh mới, công nhân di cư, xuất khẩu lao động. Tương tự như vậy, những công trình nghiên cứu về nữ nông dân trong hoạt động kinh tế hộ gia đình; Phụ nữ trong vùng kinh tế không chính thức, vấn đề di cư; Phụ nữ trong khoa học ... đã đưa đến nhiều phát hiện mới cho mối quan hệ giới ở Việt Nam khi bước vào kinh tế thị trường. Đi vào kinh tế thị trường, phụ nữ có nhiều bất lợi hơn nam giới do đặc điểm giới tính. Việc sinh con và nuôi con sẽ khiến cho họ ít có điều kiện kiếm được việc làm tốt trong khi nhiều chính sách xã hội đang bị cắt giảm. Hiện nay phụ nữ có mặt nhiều trong các lĩnh vực lao động ở nông thôn và vùng kinh tế phi chính thức. Một thí dụ là đến năm 2008, Việt Nam có 25% phụ nữ làm chủ doanh nghiệp

trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, 15 nữ doanh nhân là đại biểu Quốc hội khoá 12. Điều này có ý nghĩa quan trọng cho một xu thế giải quyết việc làm thích hợp cho phụ nữ hiện nay.

Các nghiên cứu đã phục vụ cho việc trực tiếp cải thiện luật pháp như luật lao động, luật Bình đẳng giới (2007) trong đó đã có Điều khoản đặc biệt tạm thời quy định phụ nữ nếu phấn đấu được ngang với nam giới thì họ sẽ được xét ưu tiên trong việc đào tạo và đề bạt. Các xí nghiệp công nghiệp công nghệ phải có chính sách giảm giờ làm việc khi còn nhỏ và vệ sinh kinh nguyệt. Phụ nữ bị cấm trong các ngành lao động nặng nhọc và độc hại như hầm mỏ, leo lán giàn giăng cao, rải nhựa đường. Phụ nữ nông dân và phụ nữ nông dân cũng được hưởng lợi từ chính sách ruộng đất, bất động sản. Họ được đứng tên ngang hàng với chồng và có quyền như nhau trong sử dụng “sổ đỏ” (một loại sổ xác nhận quyền sở hữu đất đai), quyền bình đẳng và độc lập về tài sản cả khi sống chung lẫn ly hôn. Nhiều người chồng đã được học tập về giới và họ coi việc chia sẻ gánh nặng gia đình với phụ nữ như một việc bình thường. Quan hệ giữa con dâu với gia đình nhà chồng đã được cải thiện nhiều, con dâu cũng có quyền mang họ mẹ theo thỏa thuận. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo cũng được hưởng lợi nhiều từ các dự án nhỏ của các tổ chức phi chính phủ trong việc vay vốn sản xuất, đào tạo nghề nghiệp, học tập luật pháp và thay đổi mối quan hệ giới trong gia đình theo hướng bình đẳng hơn. Phụ nữ doanh nhân được tạo điều kiện như nam giới trong phát triển sản xuất, kỹ năng kinh doanh và kỹ năng lãnh đạo. Về tuổi nghỉ hưu bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới (nữ 55 tuổi), nam (60 tuổi) đang được xem xét để bảo đảm công bằng cho phụ nữ trí thức, viên chức, phụ nữ làm chính trị.

2.2 Giới và chính trị:

Việt Nam là một trong những nước có quan điểm tiến bộ trên vấn đề bình đẳng giới. Tuy nhiên, nỗ lực so với nam giới, con số phụ nữ tham gia chính quyền từ trung ương đến các cấp còn rất khiêm tốn. Chẳng hạn, theo thống kê của Văn phòng Quốc hội, số đại biểu quốc hội là phụ nữ như sau: Khoá 1 (1946-1960) chỉ 10/333 đại biểu, chiếm 3%; Khoá 2 (1960-1964) chỉ 49/362 đại biểu, chiếm 13.54%; Khoá 3 (1964-1971) chỉ 62/366 đại biểu, chiếm 16.94%; Khoá 4 (1971-1975) chỉ 125/420 đại biểu, chiếm 29.76%; Khoá 5 (1975-1976) chỉ 137/424 đại biểu, chiếm 32.31%; Khoá 6 (1976-1981) chỉ 132/492 đại biểu, chiếm 26.83%; Khoá 7 (1981-1987) chỉ 108/496 đại biểu, chiếm 21.77%; Khoá 8 (1987-1992) chỉ 88/496 đại biểu, chiếm 17.74%; Khoá 9 (1992-1997) chỉ 73/395 đại biểu, chiếm 18.48%; Khoá 10 (1997-2002) chỉ 118/450 đại biểu, chiếm 26.22%; Khoá 11 (2002-2007) chỉ 136/498 đại biểu, chiếm 27.31%; Khoá 12 (2007-2012) chỉ 127/493 đại biểu, chiếm 25.76%.

Tuy nhiên, theo các nghiên cứu giới thì số lượng phụ nữ lãnh đạo các cấp đặc biệt là trong các cơ quan quyền lực cao nhất của Đảng và Nhà nước đang giảm đi. Đại hội 9 vừa rồi của Đảng ta đã phản ánh xu thế này: 1/14 phụ nữ là Ủy viên Bộ Chính trị. Phụ nữ chiếm 1/9 người trong Ban bí thư Trung ương Đảng, 2/9 trong Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng, 11/150 trong Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Tình trạng số lượng phụ nữ lãnh đạo thấp đã diễn ra ở mọi cấp, mọi ngành, đặc biệt ở các cấp địa phương đã không tương xứng với tỷ lệ phụ nữ trong dân số, trong lực lượng lao động nữ và trong chính năng lực của phụ nữ. Sự thiếu vắng phụ nữ trong chính quyền sẽ là một cản trở lớn cho việc đề ra

và giải quyết các chính sách cho phụ nữ, trong đó có các chính sách liên quan đến vấn đề giới và giới tính. Một hướng nghiên cứu khác là nghiên cứu sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động chính trị ở địa phương, việc thực thi quyền hợp pháp của phụ nữ, sự hưởng thụ các thành quả chính trị của phụ nữ...

Các nghiên cứu sử dụng hiểu thức trình độ, chỉ ra các nguy cơ nhận, các giới hạn pháp trong các cơ chế nghiên cứu can thiệp, thúc đẩy các hình thức phát huy năng lực tiềm năng trong lĩnh vực. Tổ chức đã đưa ra các khuyến nghị mang tính khả thi để cải thiện tình hình. Hiện nay, để chuẩn bị cho khóa bầu cử Quốc hội mới, Mặt trận tổ quốc dự kiến đưa ra số lượng phụ nữ sẽ chiếm 30% trong Quốc hội. Một số cơ quan chính sách tổ chức các lớp đào tạo phụ nữ ứng cử và sau khi được bầu về kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng thương thuyết và kỹ năng giám sát. Phụ nữ cũng được tạo điều kiện để tham gia chính trị trong các cấp cơ sở, được học tập văn hóa, khoa học, phụ nữ nhận thức, miễn nói từng bước được trao quyền trong kinh tế, chính trị và gia đình.

2.3. Nghiên cứu mối quan hệ Giới trong gia đình :

Gia đình đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội. Gia đình là một thiết chế xã hội đặc thù, thực chất là một xã hội thu nhỏ với đầy đủ các mâu thuẫn phức tạp và những xung đột. Nhưng sự hiểu biết về gia đình của chúng ta còn rất hạn chế vì vậy nhiều người chưa lý giải được các hiện tượng khủng hoảng gia đình và cho rằng lỗi tại kinh tế thị trường. Trên thực tế các gia đình Việt Nam đã phát triển theo đúng quy luật với tất cả các mặt tích cực và tiêu cực. Nghiên cứu về gia đình là những nghiên cứu cần thiết, nó không chỉ nhằm mô tả thực trạng mà còn hướng tới việc xây dựng một mô hình gia đình mới mà trong đó mọi thành viên đều được đảm bảo cuộc sống đầy đủ, công bằng cả về vật chất lẫn tinh thần. Gia đình là nơi hội tụ cả tình yêu thương, mâu thuẫn và các cuộc đấu tranh. Gia đình là nơi tồn tại những đóng góp và sự phân phối các thành quả về kinh tế, văn hóa. Nghiên cứu về gia đình cũng còn bao hàm cả những nghiên cứu về quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản của cả hai giới, quyền của trẻ em với tư cách là những công dân tương lai của xã hội. Các nghiên cứu về gia đình gần đây đã đưa đến những quan điểm mới về việc tạo hành lang pháp lý cho gia đình phát triển lành mạnh, sửa đổi luật hôn nhân và gia đình, xây dựng các gia đình đa văn hóa, phòng chống bạo lực gia đình. Việc Quốc hội soạn thảo luật Phòng chống bạo lực gia đình (2008) và công bố luật rộng rãi là một thắng lợi của các nghiên cứu giới trong việc làm thay đổi một quan niệm sai lầm về vị trí gia trưởng của người chồng trong việc "đạy" vợ con. Hàng ngàn phụ nữ (nạn nhân chủ yếu và nguy cơ là nạn nhân của bạo lực gia đình) đã được cứu thoát khỏi một tội ác nghiêm trọng từ hàng thế kỷ.

2.4 Nghiên cứu Xã hội học Giới trong lĩnh vực văn hóa :

Ở Việt Nam, văn hóa không chỉ là điều kiện của phát triển mà còn là điều kiện tồn tại của dân tộc. Nói đến văn hóa trước hết phải nói đến cơ sở khoa học và công nghệ song văn hóa còn ở ngay trong con người, trong suy nghĩ, tình cảm, hành vi của họ. Vì lẽ đó đời sống văn hóa của xã hội cần được xây dựng bởi những con người có trình độ văn hóa cao ở cả hai giới nam và nữ. Phụ nữ Việt Nam, người được coi là nhân tố tích cực trong việc bảo lưu và phát triển nền văn hóa dân tộc, xây dựng nền văn hóa mới, là người thầy đầu tiên của con người, tuy nhiên họ phải chịu nhiều thiệt thòi trong sự phân biệt, phân biệt của các hủ tục "Trắng nam, khinh nữ".

Các nghiên cứu Xã hội học Giới trong lĩnh vực văn hoá là nhằm triệt tiêu các tư tưởng nam quyền của cả nam và nữ, tăng cường nhận thức và hành động vì bình đẳng giới, nâng cao trình độ văn hoá cho phụ nữ trong thế cân bằng với nam giới, tạo cơ hội cho phụ nữ là những người thiết tha nhất trong xã hội có điều kiện tiếp cận bình đẳng với thông tin, giáo dục. Những nghiên cứu này cũng đồng nghĩa với cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ chống những xúc phạm đến nhân phẩm và quyền con người của phụ nữ, chống lại các hình thức áp bức và bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, chống lại các hình thức ép buộc phụ nữ làm mại dâm, buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Nghiên cứu Xã hội học Giới hiện nay ở Việt Nam đang có những thuận lợi cơ bản. Đó là sự quan tâm ủng hộ của Nhà nước, sự nỗ lực cố gắng của các nhà khoa học, sự giúp đỡ, hợp tác có hiệu quả của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu nhiều nước khác nhau về cả phương tiện vật chất lẫn phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên chúng ta cũng còn không ít khó khăn. Đó là sự thiếu hụt cán bộ chuyên môn. Những cán bộ hoạt động trong bộ môn này hầu hết là từ các ngành khoa học xã hội khác chuyển sang như Lịch sử, Dân tộc học, Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế học, Triết học thậm chí cả một số bộ môn ngoại ngữ. Họ không được đào tạo cơ bản, thiếu tài liệu và phương pháp nghiên cứu. Vấn đề ngoại ngữ cũng làm cho cách tiếp cận Xã hội học Giới bị hạn chế. Tình hình đó đã đưa đến nhiều cản trở cho việc nghiên cứu và phát triển bộ môn khoa học quan trọng này ở Việt Nam.

3. Công tác giảng dạy về bình đẳng giới trong các trường đại học ở Việt Nam.

Hiện nay ngoài việc tổ chức các lớp tập huấn về Giới cho các cán bộ các cơ quan, các nhà nghiên cứu, các nhà lập chính sách, các nhà hoạt động xã hội, còn một đối tượng nữa rất cần được học về bộ môn này. Đó là sinh viên. Trên thực tế lãnh đạo các trường, khoa chủ trương ủng hộ bộ môn Xã hội học Giới song hầu gặp không ít khó khăn. Do nhiều lý do nên giờ dạy của bộ môn không nhiều. Nó được quy thành hai tín chỉ (30 tiết) cho một cấp học/ năm. Tuy nhiên, nhiều sinh viên rất thích học và làm khoá luận, luận văn, luận án với đề tài Xã hội học Giới. Năm 2007, có lớp cao học Xã hội học của trường Đại học KHXH và Nhân văn có tới 2/3 học viên xin làm luận văn về Giới.

Năm 1992, Xã hội học Giới bắt đầu được giảng dạy trong Khoa Xã hội học của trường Đại học KHXH và Nhân văn. Sau đó nó được dạy trong các trường Đại học Công đoàn, Đại học Luật, Đại học An ninh, Học viện báo chí tuyên truyền, trường Lao động – xã hội, Học viện LHPN Việt Nam, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, trường Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh. Bằng cách này, lớp sinh viên trẻ tiên tiến của đất nước đã được tiếp cận và nâng cao hiểu biết về bình đẳng giới.

Hơn 20 năm chưa phải là một thời gian dài cho việc khẳng định sự tồn tại và phát triển của một bộ môn khoa học. Tuy nhiên, nhìn lại thời gian qua chúng ta đã đạt được một số thành tích bước đầu và được xã hội thừa nhận. Những thành tích này không chỉ từ sự đóng góp trong nước mà còn từ sự đóng góp rất mạnh mẽ của các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các chuyên gia nước ngoài.

4. Hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự trong nghiên cứu và hành động vì bình đẳng giới

Cùng với thời gian, nhiều tổ chức nghiên cứu và hành động về Giới đã được thành lập. Họ hoạt động độc lập, tự hạch toán về kinh tế. Các tổ chức này đã nhận tài trợ của nhiều tổ chức chính phủ và phi chính phủ quốc tế cho các dự án cụ thể. Do đặc điểm nhỏ, bộ máy không công kênh, cơ chế làm việc năng động, có thể dễ dàng làm việc tại các vùng sâu, vùng xa nên đóng góp của các tổ chức này là khá lớn cho lĩnh vực nghiên cứu và hành động về bình đẳng giới. Năm 2007, các tổ chức phi chính phủ đã viết và trình bày thành công báo cáo bóng (Shadow Report) về việc thực hiện Cung ước xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) tại Việt Nam. Lần đầu tiên, Việt Nam có một đoàn đại biểu của các tổ chức dân sự cùng với tổ chức chính phủ tham gia và trình bày hai báo cáo từ hai góc độ khác nhau với UB CEDAW và được UB đánh giá cao. Báo cáo đã trình bày những thành tích và những khó khăn của Việt Nam khi thực hiện CEDAW theo bảy vấn đề lựa chọn. Đó là các vấn đề : *Phô n- tham gia chính trị; Phụ nữ trong giáo dục; Phụ nữ và sức khoẻ; Lao động nữ trong khu vực phi chính thức; Phô n- trong gia đình; B- lúc ví i phô n-*

Các cơ quan nghiên cứu và hành động về bình đẳng giới vẫn tiếp tục làm việc để hoàn thiện bình đẳng giới ở Việt Nam. Hiện nay đã bắt đầu có sự hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả giữa bốn thành phần : nhà nghiên cứu, nhà lập chính sách , nhà hoạt động xã hội và người dân trên lĩnh vực bình đẳng giới. Việc hợp tác quốc tế giữa Việt Nam với các cơ quan LHQ, chính phủ và NGO quốc tế đã đạt được nhiều tiến bộ và thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam mạnh mẽ hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo phát triển con người của cơ quan phát triển LHQ (The Human Development Report of United Nations Development Programme - UNDP) 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007- 2008
 2. Báo cáo băng của các tổ chức phi chính phủ về việc thực hiện CEDAW tại Việt Nam, Hà Nội, 2006
 3. Các phòng cheng tổ n- héi, M- i d- m - *Quan điểm và giải pháp*, Hà Nội, 1998.
 4. Các phòng cheng tổ n- héi - *K- t qu- i- i- u tra tổ n- n BBPN và trẻ em*, K- u y- u Héi ngh- , Hà nội ,1998.
 5. Đại học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại học KHXH&NV. *Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu xã hội học đáp ứng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước* - K- u y- u Héi th- lo Qu- c gia về Xã hội học, Hà nội, 2001.
 6. S- ng C- nh Khanh, L- a Th- Quy, Gia - nh h- c, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2007
 7. Hoàng Thị Thảo, *tài liệu về phụ nữ Việt Nam*, Website : www.haugiang.gov.vn
- Hội LHPN Việt Nam và Tổ chức di cư quốc tế (IOM), *Phòng chống BBPN và trẻ em ở các tỉnh miền Trung và miền Nam Việt Nam*, K- y yếu Hội thảo, Hà nội 1997

8. L^a Th^đ Quý, *Ng^hn ch^hn n^hn bu^hn b^hn ph^h n^h ã Vi^ht Nam*. NXB Lao động xã hội. Hà Nội 2000.
9. L^a Th^đ Quý, S^đng V^đ C^đnh Linh, *B^đo lúc gia ^đx^h, mét s^đ sai l^đch gi^đ tr^đ*, NXB Khoa h^đc x^đ-h^đi, Hà Nội, 2007
10. L^a Th^đ Quý, *Nh^đng v^đn ^đđ ^đđ ra cho khoa h^đc nghi^đn c^đu v^đ gi^đ i ã Vi^ht Nam*, T^đp ch^đ C^đng s^đnh, s^đ 18-9/1999
11. L^a Th^đ Quý, *Giáo tr^đnh X^đ hội h^đc Gi^đoi*, NXB Gi^đo d^đc Vi^ht Nam, Hà Nội, 2007
12. Nguy^đn Th^đ Oanh, *Ph^đt tri^đn c^đng ^đđng*, Đ^đi h^đc M^đ bán c^đng th^đnh ph^đ H^đ Chí Minh, 2000
13. Trung t^đm nghi^đn cứu Gi^đoi và Ph^đt tri^đn, *Lu^đt B^đnh đ^đng gi^đoi di^đn gi^đai*, NXB Lao động – X^đ hội, Hà Nội, 2007
14. Trung t^đm nghi^đn cứu Gi^đoi và Ph^đt tri^đn, *Lu^đt Ph^đng ch^đng bạo l^đc gi^đai đ^đnh di^đn gi^đai*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 2008
15. U^đ ban qu^đc gia v^đ s^đ ti^đn bé c^đnh ph^đ n^đ , *B^đo c^đo gh^đp th^đc hi^đn CEDAW I^đn 5-6*, 2000-2003
16. U^đ ban Qu^đc gia v^đ s^đ ti^đn bé c^đnh ph^đ n^đ Vi^ht Nam: *H^đng đ^đn l^đng gh^đp gi^đoi trong ho^đch đ^đnh và th^đc thi ch^đnh s^đch*, Hà n^đi 2004.
17. U^đ ban Qu^đc gia v^đ s^đ ti^đn bé c^đnh ph^đ n^đ - UNDP, *Th^đng k^đ v^đ Gi^đ i ã Vi^ht nam*, 11/1999
18. U^đ ban Qu^đc gia v^đ s^đ ti^đn bé c^đnh ph^đ n^đ - UNDP, *Ph^đn t^đch gi^đoi và l^đp k^đ ho^đch d^đoi g^đc ^đé gi^đ i*, T^đi li^đu t^đp hu^đán, Hà N^đi, 1998